**Phụ lục 01. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25/3/2019)*

***Lưu ý:***

1. Tiêu chuẩn đạt yêu cầu khi cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn trong vòng 01 năm tính đến thời điểm đánh giá. Điểm đánh giá cho mỗi tiêu chuẩn đạt yêu cầu là 4 điểm, tiêu chuẩn không đạt yêu cầu là 0 điểm.

2. Chỉ đánh giá các yếu tố, nội dung liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định.

3. Thực hiện đánh giá tại trụ sở chính, toàn bộ các phân hiệu/địa điểm đào tạo, bao gồm cả địa điểm liên kết đào tạo (nếu có) của cơ sở đào tạo có tổ chức đào tạo đối với chương trình đào tạo được kiểm định.

3. Khi đánh giá, nhận định cần có minh chứng đầy đủ. Căn cứ cột *“Gợi ý nguồn minh chứng*” để xác định minh chứng phù hợp. Lưu ý: minh chứng không chỉ bằng văn bản mà phải xem xét cả các nguồn minh chứng khác (phỏng vấn, quan sát,...) để phân tích, nhận định cho thấy cơ sở đào tạo đạt hoặc không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

4. Cột “Văn bản tham chiếu” là các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho đánh giá tiêu chuẩn. Ngoài các văn bản này còn có các văn bản khác có liên quan phục vụ cho đánh giá tiêu chuẩn.

| **TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN** | **TCTC CAO ĐẲNG TRUNG CẤP** | **Các yêu cầu để cơ sở đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn** | **Gợi ý nguồn minh chứng** | **Văn bản tham chiếu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí 1 - Mục tiêu và tài chính** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | 1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Văn bản thể hiện mục tiêu của CTĐT.  Văn bản thể hiện mục tiêu của cơ sở đào tạo (Đề án thành lập hoặc Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở đào tạo) đã được phê duyệt.  Văn bản của địa phương/ngành trong đó có nhu cầu sử dụng nhân lực hoặc có thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đối với ngành, nghề.  Hình thức công bố mục tiêu của CTĐT  Các văn bản quy định mục tiêu của CTĐT ban hành lần đầu.  Kết quả rà soát mục tiêu của CTĐT hàng năm.  Mục tiêu của CTĐT được rà soát, điều chỉnh.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. |  |
| Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Văn bản/tài liệu thể hiện kết quả nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học hàng năm  Báo cáo/tài liệu liên quan đến nguồn thu thực hiện CTĐT  Báo cáo, biên bản thanh kiểm tra về công tác đào tạo |  |
| **Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định. | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:* CTĐT có trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp*.* | Quy chế tuyển sinh.  Văn bản xác định chỉ tiêu tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh.  Thông báo tuyển sinh.  Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh.  Hồ sơ đăng ký học.  Hồ sơ liên quan đến coi thi, chấm thi, xét tuyển.  Văn bản/báo cáo công tác tuyển sinh.  Biên bản thanh, kiểm tra công tác tuyển sinh  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định; tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp chứng chỉ theo quy định; hồ sơ người học đầy đủ và đúng theo quy định. | 2. Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.  5. Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn  *Lưu ý:* CTĐT có trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp*.* | Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo.  Kế hoạch nhà giáo.  Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo  Báo cáo, biên bản thanh kiểm tra về công tác đào tạo.  Các văn bản của cơ sở đào tạo quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ.  Văn bản/báo cáo về việc thực hiện theo quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ cơ sở đào tạo đã ban hành.  Biên bản của cơ sở đào tạo hoặc của cơ quan cấp trên (nếu có) kết luận thanh kiểm tra công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ hàng năm. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 3: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | 7. Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý*:  *-* CTĐT có trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp*.*  - Cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo theo quy định.  - Có ít nhất một trường trung cấp/cao đẳng công nhận liên thông giữa chương trình đào tạo trình độ sơ cấp (chương trình được kiểm định) với trình độ trung cấp. | Thỏa thuận/văn bản chấp thuận của cơ sở đào tạo (có chương trình sơ cấp được kiểm định) với trường trung cấp/cao đẳng.  Thông báo của cơ sở đào tạo (có chương trình sơ cấp được kiểm định) về khả năng liên thông với trình độ trung cấp.  Chương trình đào tạo liên thông trình độ trung cấp của trường trung cấp/cao đẳng.  Quy định của trường trung cấp/cao đẳng về mô-đun, môn học hoặc nội dung mà người học không phải học lại. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| **Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 1. Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.  2. Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý*:  - 100% nhà giáo cơ hữu và nhà giáo thỉnh giảng của trường tham gia giảng dạy (bao gồm cả nhà giáo giảng dạy các môn học chung, các môn chuyên môn ngành/nghề, các môn văn hóa trung học phổ thông) đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ.  - Việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học của nhà giáo được thực hiện như sau:  + Đối với nhà giáo có chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C: Tại khoản 2 Điều 23 Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin đã quy định: “Các chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp có giá trị sử dụng tương đương với chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản”. Theo đó, nhà giáo đã có chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C là đạt chuẩn về trình độ CNTT theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH.  + Đối với nhà giáo có chứng chỉ ngoại ngữ A, B, C:  Ngày 27/10/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 6089/BGDĐT-GDTX gửi Bộ Nội vụ về việc xét giá trị tương đương của Chương trình giáo dục thường xuyên về tiếng Anh thực hành ban hành theo Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008; chứng chỉ Chương trình tiếng Anh thực hành A, B, C ban hành theo Quyết định số 177/QĐ.TCBT ngày 30/01/1993 với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT), theo đó:  \* Trình độ A theo QĐ số 177 và trình độ A1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 1 của Khung 6 bậc.  \* Trình độ B theo QĐ số 177 và trình độ A2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 2 của Khung 6 bậc.  \* Trình độ C theo QĐ số 177 và trình độ B1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 3 của Khung 6 bậc.  \* Trình độ B2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 4 của Khung 6 bậc.  \* Trình độ C1 theo QĐ số 66 tương đương bậc 5 của Khung 6 bậc.  + Trình độ C2 theo QĐ số 66 tương đương bậc 6 của Khung 6 bậc.  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan, nhà giáo phải đáp ứng yêu cầu quy định tại văn bản đó. Ví dụ như: Giáo viên dạy lái xe ô tô: theo quy định tại Nghị định số65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe | Danh sách trích ngang nhà giáo: họ và tên; mô-đun đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng thực hành; ngoại ngữ; tin học.  Hồ sơ quản lý nhà giáo.  Báo cáo/văn bản tổng kết, biên bản thanh kiểm tra có nội dung về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo.  Nhận xét, đánh giá và phân loại nhà giáo theo hướng dẫn Luật Công chức, Luật Viên chức, pháp luật lao động.  Báo cáo tổng kết hàng năm của cơ sở đào tạo.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan | Thông tư số 08/2017/TTBLĐTBXH [Quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp](http://tcdn.gov.vn/AIAdmin/AIDocs/View/tabid/90/DocID/661/Default.aspx).  Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009 quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông |
| Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo tất cả các mô-đun thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 3. Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý*:  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật có liên quan, số lượng nhà giáo phải đáp ứng yêu cầu quy định tại văn bản đó, ví dụ như: Giáo viên dạy lái xe ô tô: theo quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe. | Danh sách trích ngang nhà giáo: họ và tên; mô-đun đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng thực hành; ngoại ngữ; tin học.  Văn bản hướng dẫn khác về chế độ làm việc của nhà giáo của các Bộ chủ quản (nếu có)  Quy định của cơ sở đào tạo về chế độ làm việc của nhà giáo.  Kế hoạch đào tạo.  Kế hoạch phân công giảng dạy cho toàn khóa của chương trình.  Danh sách người học từng lớp, danh sách thể hiện số người học học lý thuyết, học thực hành.  Bảng thống kê giờ giảng của nhà giáo hàng năm.  Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ.  Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khác của nhà giáo theo học kỳ, năm học  Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo.  Biên bản thanh, kiểm tra đối với đội ngũ nhà giáo (bao gồm cả đối với giáo viên dạy chuyên ngành, nghề riêng) | Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp  Thông tư số 08/2017/TTBLĐTBXH quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp  Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp. |
| Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | 5. Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.  Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Kế hoạch cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy hàng năm.  Văn bản về việc cử nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy hàng năm.  Văn bản/tài liệu/hình ảnh về việc nhà giáo cơ hữu đã tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng hàng năm.  Báo cáo kết quả của các khoá học, bồi dưỡng.  Danh sách trích ngang nhà giáocơ hữudạy các môn chuyên môn ngành, nghề: họ và tên; mô-đun đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng thực hành; ngoại ngữ; tin học  Danh sách nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động  Văn bản/tài liệu/hình ảnh về việc nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại đơn vị sử dụng lao động hàng năm  Báo cáo/văn bản có nội dung về việc thực tập của nhà giáo  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 06/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/3/2017 quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp |
| Tiêu chuẩn 4: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; hàng năm hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | 7. Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.  8. Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Chỉ đánh giá đối với cán bộ quản lý và nhân viên trực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định.  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật có liên quan, phải đáp ứng yêu cầu về cán bộ quản lý quy định tại văn bản đó:  Ví dụ: Kế toán trưởng phụ trách kế toán tại các trường công lập: Thông tư liên tịch số 163/2013/TTLT-BTC-BNV ngày 15/11/2013 hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bố trí, miễn nhiệm, thay thế và xếp phụ cấp trách nhiệm công việc kế toán trưởng, phụ trách kế toán trong các đơn vị kế toán thuộc lĩnh vực kế toán nhà nước;  - Trường hợp chưa có quy định của Nhà nước thì cán bộ quản lý, nhân viên phải đáp ứng theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.  - Nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ quản lý và nhân viên theo hướng dẫn Luật Công chức, Luật Viên chức, pháp luật lao động. | Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viêntrực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định.  Hồ sơ cán bộ của cán bộ quản lý và nhân viêntrực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định.  Danh sách cán bộ quản lý và nhân viên trực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định: họ và tên, trình độ đào tạo, vị trí công tác.  Nhận xét, đánh giá, phân loại cán bộ quản lý và nhân viêntrực tiếp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được kiểm định  Báo cáo tổng kết hàng năm của cơ sở đào tạo. |  |
| **Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | 1. Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/Tổ biên soạn/lựa chọn CTĐT.  Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT.  Các biên bản trong quá trình biên soạn/lựa chọn, thẩm định CTĐT.  Quyết định ban hành/lựa chọn CTĐT. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 2: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức, kỹ năng nghề, các kỹ năng cần thiết khác, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp và phù hợp với khung trình độ quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. | 3. Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Quyết định ban hành/lựa chọn CTĐT, trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác, tính hệ thống, thực tiễn và phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ; linh hoạt đáp ứng sự thay đổi của kỹ thuật công nghệ và thị trường lao động. | 7. Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Quyết định ban hành/lựa chọn CTĐT, trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của các mô-đun và của chương trình đào tạo. | 6. Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Quyết định ban hành/lựa chọn CTĐT, trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 5: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định; có đủ giáo trình cho các mô-đun của chương trình đào tạo. | 10. Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.  9. Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  Lưu ý: đánh giá đối với 100% mô-đuncủa CTĐT | Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun của CTĐT (trong đó nêu rõ tên giáo trình; năm biên soạn; đơn vị ban hành).  Bản in các giáo trình của các mô-đun của CTĐT.  Quyết định ban hành chương trình (lần đầu) và CTĐT chi tiết kèm theo.  Quyết định ban hành chương trình sau khi có sự thay đổi và CTĐT chi tiết kèm theo.  Giáo trình đào tạo trước và sau khi CTĐT có sự thay đổi.  Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun của CTĐT (trong đó nêu rõ tên giáo trình; năm biên soạn; đơn vị ban hành). | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| Tiêu chuẩn 6: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun trong chương trình đào tạo; tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực; đảm bảo phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 11. Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:* đánh giá đối với 100% giáo trình đào tạo. | Quyết định ban hành/lựa chọn CTĐT, bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun.  Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun của CTĐT (trong đó nêu rõ tên giáo trình; năm biên soạn; đơn vị ban hành).  Bản in các giáo trình của các mô-đun của CTĐT.  Biên bản thẩm định giáo trình của Hội đồng thẩm định.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp  Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học |
| **Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Phòng học, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | 1. Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật chuyên ngành, nghề có liên quan: điều kiện cơ sở vật chất phải đáp ứng yêu cầu quy định tại văn bản đó. Ví dụ như:Yêu cầu về Hệ thống phòng học chuyên môn quy định tại Nghị định số65/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe. | Hồ sơ hoàn công các khối công trình xây dựng (nếu có).  Thống kê số lượng, diện tích, vị trí của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa phục vụ đào tạo.  Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng và yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo đối với phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa.  Báo cáo/văn bản của cơ sở đào tạo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các CTĐT hàng năm.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp |
| Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Trong trường hợp cơ sở đào tạo còn thiếu một số chủng loại thiết bị nhưng có các hình thức khác đảm bảo đáp ứng quy mô đào tạo thì cần cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu chứng minh:  + Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý về việc thuê thiết bị hoặc các thỏa thuận của cơ sở đào tạo với các đơn vị, doanh nghiệp đảm bảo người học có đủ thiết bị học tập.  + Kế hoạch/tiến độ giảng dạy, học tập/tài liệu thể hiện việc người học sử dụng thiết bị theo các hợp đồng, thỏa thuận nêu trên.  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật chuyên ngành, nghề có liên quan phải đáp ứng yêu cầu quy định tại văn bản đó (VD: yêu cầu về Xe tập lái quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe). | Danh mục thiết bị đào tạo (kèm hồ sơ thiết bị) hiện có của cơ sở đào tạo: tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng.  Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của cơ sở đào tạo với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong CTĐT  Báo cáo theo dõi tài sản cố định của cơ sở đào tạo hàng năm.  Biên bản thanh, kiểm tra về thiết bị đào tạo của các cơ quan quản lý (nếu có)  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. |  |
| Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Phải có đủ số lượng theo từng chủng loại thiết bị.  - Trong trường hợp cơ sở đào tạo còn thiếu một số chủng loại thiết bị nhưng có các hình thức khác đảm bảo đáp ứng quy mô đào tạo thì cần cung cấp đầy đủ các văn bản, tài liệu chứng minh:  + Hợp đồng, biên bản nghiệm thu thanh lý về việc thuê thiết bị hoặc các thỏa thuận của cơ sở đào tạo với các đơn vị, doanh nghiệp đảm bảo người học có đủ thiết bị học tập.  + Kế hoạch/tiến độ giảng dạy, học tập/tài liệu thể hiện việc người học sử dụng thiết bị theo các hợp đồng, thỏa thuận nêu trên.  - Đối với các ngành, nghề có các quy định của pháp luật chuyên ngành, nghề có liên quan phải đáp ứng yêu cầu quy định tại văn bản đó (VD: yêu cầu về Xe tập lái quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe). | Danh mục thiết bị đào tạo (kèm hồ sơ thiết bị) hiện có của cơ sở đào tạo: tên thiết bị, số lượng, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng.  Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của cơ sở đào tạo với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu được xác định trong CTĐT  Báo cáo theo dõi tài sản cố định của cơ sở đào tạo hàng năm.  Thống kê số lượng người học tại mỗi lớp học lý thuyết và thực hành của các mô-đun của CTĐT.  Kế hoạch lên lớp hoặc thời khóa biểu trong đó thể hiện việc bố trí xưởng, phòng học theo thời khóa biểu của cơ sở đào tạo.  Biên bản thanh, kiểm tra về thiết bị đào tạo của các cơ quan quản lý (nếu có)  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. |  |
| Tiêu chuẩn 4: Nguyên, nhiên, vật liệu thực hành được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | 5. Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý*: thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo và các văn bản của địa phương, Bộ LĐTBXH có liên quan về quản lý, cấp phát, sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu. | Văn bản quy định của Cơ sở đào tạo về định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo.  Văn bản quy định của Cơ sở đào tạo về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo.  Hệ thống sổ sách theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo.  Các đề xuất nhu cầu về vật tư phục vụ đào tạo theo từng học kỳ, năm học của các đơn vị liên quan đến thực hiện CTĐT.  Văn bản/tài liệu thể hiện công tác quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo hàng năm.  Văn bản/tài liệu thể hiện thực hiện đúng định mức tiêu hao vật tư/ định mức kinh tế kỹ thuật trong đào tạo.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. | Thông tư 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ LĐTBXH quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp |
| **Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo; các chế độ, chính sách đối với người học. Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định. | 1. Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.  2. Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Các tài liệu cung cấp cho người học khi nhập học và trong quá trình học.  Quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp của Cơ sở đào tạo;  Nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo;  Văn bản của cơ sở đào tạo thể hiện chế độ, chính sách hiện hành đối với người học.  Thống kê các chế độ, chính sách đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và các chính sách xã hội khác mà cơ sở đào tạo đã và đang áp dụng  Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên: họ và tên, lớp, khóa, đối tượng, nội dung được hỗ trợ (kèm theo hồ sơ người học được hưởng các chế độ, chính sách).  Báo cáo tổng kết hàng năm của cơ sở đào tạo.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. |  |
| Tiêu chuẩn 2: Thường xuyên cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 3. Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:* ít nhất 01 lần/năm, cơ sở đào tạo tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng. Trường hợp tại năm đánh giá chưa thực hiện thì xem xét kế hoạch thực hiện. | Kế hoạch tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp hàng năm.  Văn bản/tài liệu, thông tin về việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.  Báo cáo/tài liệu thể hiện kết quả công tác tư vấn việc làm hàng năm hoặc giai đoạn.  Kế hoạch tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng hàng năm.  Danh sách các nhà tuyển dụng tham gia tổ chức hội chợ việc làm hàng năm.  Báo cáo kết quả tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng hàng năm.  Ý kiến của các đối tượng có liên quan. |  |
| **Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng** |  |  |  |  |
| Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 1. Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn. | Kế hoạch/phương án thu thập ý kiến đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  Danh sách đơn vị sử dụng lao động được thu thập ý kiến hàng năm, trong đó nêu rõ: tên; địa chỉ; số lượng, tên người học đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.  Phương pháp thu thập ý kiến đã thực hiện và văn bản/tài liệu/thông tin kèm theo  Báo cáo/tài liệu thể hiện kết quả thu thập ý kiến |  |
| Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | 2. Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:* cơ sở đào tạo phải thực hiện điều tra lần vết đối với 100% người học tốt nghiệp | Kế hoạch/phương án điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của người tốt nghiệp  Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp  Các văn bản/tài liệu/thông tin thể hiện từng hình thức điều tra lần vết  Báo cáo kết quả điều tra lần vết |  |
| Tiêu chuẩn 3: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với nghề đào tạo. | 7. Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Cơ sở đào tạo phải thực hiện điều tra lần vết đối với 100% người học tốt nghiệp, tỷ lệ phản hồi đạt ít nhất 50%.  - Việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo là việc làm sử dụng kiến thức, kỹ năng từ CTĐT mà người học được học  - Tỷ lệ 80% theo yêu cầu tiêu chuẩn được tính trên tổng số người học có phản hồi đối với điều tra của Cơ sở đào tạo. | Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp hàng năm.  Kế hoạch/phương án điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm hàng năm.  Văn bản/tài liệu/thông tin thể hiện từng hình thức điều tra lần vết (ví dụ như Phiếu hỏi nếu khảo sát bằng phiếu hỏi; bản tổng hợp ý kiến và danh sách điện thoại liên hệ nếu khảo sát qua điện thoại ...).  Báo cáo kết quả điều tra lần vết. |  |
| Tiêu chuẩn 4: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 8. Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | Đáp ứng nội hàm tiêu chuẩn.  *Lưu ý:*  - Tiêu chuẩn 1 - Tiêu chí 7 ***Đạt***  - Tỉ lệ 80% theo yêu cầu tiêu chuẩn được tính trên tổng số đơn vị sử dụng lao động có phản hồi đối với điều tra của cơ sở đào tạo. | Kế hoạch/phương án thu thập ý kiến đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.  Danh sách đơn vị sử dụng lao động được thu thập ý kiến hàng năm, trong đó nêu rõ: tên; địa chỉ; số lượng, tên người học đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.  Phương pháp thu thập ý kiến đã thực hiện và văn bản/tài liệu/thông tin kèm theo  Báo cáo/tài liệu thể hiện kết quả thu thập ý kiến |  |